

Sơn La, ngày tháng 01 năm 2021

V/v hướng dẫn triển khai Nghị  
định số 143/2020/NĐ-CP của  
Chính phủ

Kính gửi:

- Thủ trưởng các Sở, ban, ngành;
- Chủ tịch UBND các huyện, thành phố;
- Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh;
- Chủ tịch Hội đồng quản trị các DNNN;
- Các Hội có tính chất đặc thù được phê duyệt số lượng người làm việc.

Căn cứ Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế; Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14/4/2015 của liên bộ Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế; Thông tư số 31/2019/TT-BTC ngày 05/6/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc xác định nguồn kinh phí và việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế; Sở Nội vụ hướng dẫn thực hiện một số nội dung về tinh giản biên chế như sau:

### **1. Đối tượng**

Các nhóm đối tượng quy định tại Điều 2, Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế.

### **2. Các trường hợp tinh giản**

2.1. Dôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền để thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về nhiệm vụ, tài chính và tổ chức bộ máy, nhân sự;

2.2. Dôi dư do cơ cấu lại cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm, nhưng không thể bố trí, sắp xếp được việc làm khác;

2.3. Chưa đạt chuẩn trình độ với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không có vị trí khác phù hợp để bố trí và không thể đào tạo lại hoặc được cơ quan bố trí việc làm khác nhưng cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý;

2.4. Có chuyên ngành đào tạo không phù hợp vị trí đang đảm nhiệm, nên không hoàn thành nhiệm vụ được giao, nhưng không thể bố trí được việc làm khác hoặc được bố trí việc làm khác, nhưng cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế và được cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý đồng ý;

2.5. Có 02 năm liên tiếp tại thời điểm xét tinh giản biên chế, trong đó:

- Cán bộ, công chức có 01 năm xếp loại hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ, nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp, hoặc không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề thời điểm xét tinh giản biên chế, nhưng cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế và được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý;

- Viên chức có 01 năm được xếp loại hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ, nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp hoặc không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, nhưng cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế và được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý;

2.6. Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế trong từng năm, hoặc năm trước liền kề đều có tổng số ngày nghỉ làm việc bằng hoặc cao hơn số ngày nghỉ tối đa do ốm đau, có xác nhận của cơ sở khám chữa bệnh và cơ quan Bảo hiểm xã hội chi trả trợ cấp ốm đau, nhưng cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế và được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý;

2.7. Cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý thôi giữ chức vụ do sắp xếp bộ máy theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, tự nguyện tinh giản biên chế và được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý;

2.8. Người làm việc theo chế độ hợp đồng không xác định thời hạn tại cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập chưa được giao quyền tự chủ dôi dư do sắp xếp lại tổ chức, theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự để thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tài chính,...

2.9. Viên chức, người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động, không xác định thời hạn tại các đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ dôi dư, do sắp xếp lại tổ chức hoặc do sắp xếp lại để thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tài chính, tổ chức bộ máy và nhân sự;

2.10. Chủ tịch công ty, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, Kiểm soát viên của công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu dôi dư do:

- Thực hiện cổ phần hóa, giao, bán, giải thể, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, phá sản;

- Chuyển thành công ty TNHH hai thành viên trở lên;

- Chuyển thành đơn vị sự nghiệp công lập theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;

2.11. Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng của công ty nông, lâm nghiệp dôi dư do sắp xếp lại theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp;

2.12. Cán bộ, công chức được cơ quan có thẩm quyền cử tham gia quản lý hoặc đại diện theo ủy quyền phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn Nhà nước mà dôi dư do cơ cấu lại doanh nghiệp đó;

2.13. Những người làm việc trong biên chế được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao cho các hội thuộc danh sách dôi dư do sắp xếp lại tổ chức theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

2.14. Đã là cán bộ, công chức, viên chức được cơ quan có thẩm quyền điều động sang công tác tại các hội được giao biên chế và ngân sách Nhà nước hỗ trợ kinh phí để trả lương nếu thuộc trường hợp (e), (g) nêu trên.

### **3. Chính sách**

Thực hiện theo quy định tại Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ; Khoản 6, Khoản 7 Điều 1, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ và Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 Điều 1, Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10/12/2020 của Chính phủ.

Đối với chính sách về hưu trước tuổi và thôi việc ngay, kể từ ngày 01/01/2021 (ngày Bộ Luật lao động có hiệu lực thi hành), tuổi hưởng chế độ chính sách với các đối tượng tinh giản sẽ thay đổi theo từng năm. Các cơ quan, đơn vị căn cứ vào độ tuổi, số năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc của đối tượng tinh giản biên chế để xác định chế độ chính sách mà đối tượng được hưởng, đề xuất đề Sở Nội vụ thẩm định, tổng hợp trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt (có phụ lục I, II, III hướng dẫn chi tiết kèm theo).

### **4. Nguồn kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế**

4.1. Các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội: Thực hiện theo quy định tại Điều 2, Thông tư số 31/2019/TT-BTC ngày 05/6/2019 của Bộ Tài chính về hướng dẫn việc xác định nguồn kinh phí và việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế.

4.2. Các đơn vị sự nghiệp công lập: Thực hiện theo quy định tại Điều 3, Thông tư số 31/2019/TT-BTC ngày 05/6/2019 của Bộ Tài chính.

4.3. Các trường hợp khác: Thực hiện theo quy định tại Điều 4, Thông tư số 31/2019/TT-BTC ngày 05/6/2019 của Bộ Tài chính.

### **5. Trình tự, thủ tục**

- Các cơ quan, đơn vị tổ chức xét duyệt tinh giản biên chế định kỳ 2 đợt/năm. Đợt 1 từ 01/01 đến 01/6; đợt 2 từ 01/7 đến 01/12; gửi hồ sơ các đối tượng tinh giản về Sở Nội vụ trước ngày 01/4 và 01/10 hàng năm để thẩm định, tổng hợp trình Chủ tịch UBND tỉnh. Xây dựng kế hoạch tinh giản biên chế, gửi về Sở Nội vụ tổng hợp trước ngày 15/10 định kỳ hàng năm.

- Hồ sơ đề nghị xét tinh giản biên chế: Thực hiện theo Công văn số 4095/UBND-NC ngày 13/11/2018 của UBND tỉnh.

\* Lưu ý:

(1) Từ ngày 10/12/2020, một số nhóm đối tượng bị tinh giản biên chế nêu tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 113/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 1 Nghị định 143/2020 bao gồm:

- Tiêu chí xếp loại “bị hạn chế về năng lực hoàn thành công việc được giao” sửa thành “không hoàn thành nhiệm vụ”;

- Tiêu chí xếp loại “mức hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực” sửa thành “mức hoàn thành nhiệm vụ”;

- Bỏ trường hợp “bị phân loại, đánh giá xếp vào mức hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực”;

- Thêm yêu cầu với năm trước liền kề có tổng số ngày nghỉ làm việc bằng hoặc cao hơn số ngày nghỉ tối đa do ốm đau, có xác nhận của cơ sở khám chữa bệnh và của cơ quan Bảo hiểm xã hội (BHXH) chi trả trợ cấp ốm đau...

(2) Theo khoản 3, Điều 1 Nghị định số 143, các đối tượng tinh giản biên chế nhưng không được hưởng trợ cấp khi chuyển sang làm việc tại các tổ chức không hưởng lương thường xuyên từ ngân sách Nhà nước gồm:

- Đã làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập khi đơn vị chuyển đổi sang tự bảo đảm chi thường xuyên hoặc tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư hoặc doanh nghiệp hoặc cổ phần hóa vẫn được giữ lại làm việc (trước đây chỉ có chuyển đổi sang doanh nghiệp hoặc cổ phần hóa).

- Người có tuổi thấp hơn đủ 03 tuổi so với tuổi nghỉ hưu tối thiểu tại khoản 3 Điều 169 Bộ luật Lao động (trước đây có đủ 52 tuổi trở lên đối với nam, đủ 47 tuổi trở lên đối với nữ), có đủ 20 năm đóng BHXH trở lên, trong đó có: Đủ 15 năm làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; Đủ 15 năm làm nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (bổ sung thêm); Đủ 15 năm làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn bao gồm cả thời gian làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên.

(3) Chính sách tinh giản biên chế được thực hiện đến hết ngày 31/12/2030.

(4) Đối với các hồ sơ đề nghị tinh giản biên chế vào đợt 1 năm 2021, các cơ quan, đơn vị đã gửi hồ sơ về Sở Nội vụ thẩm định từ tháng 11 năm 2020, tuy nhiên theo Nghị định số 143/2020/NĐ-CP của Chính phủ thì điều kiện về tuổi hưởng chính sách đối với các đối tượng tinh giản, nghỉ sau ngày 01/01/2021 đã bị thay đổi, các cơ quan, đơn vị cần rà soát, điều chỉnh lại thời điểm nghỉ các cá nhân để đảm bảo phù hợp với chính sách. Để đảm bảo giải quyết kịp thời, đề nghị các cơ quan, đơn vị gửi đề xuất điều chỉnh thời điểm nghỉ của các đối tượng tinh giản về Sở Nội vụ, **trước ngày 21/01/2021.**

Trên đây là hướng dẫn của Sở Nội vụ về việc thực hiện chính sách tinh giản biên chế, trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản hồi về Sở Nội vụ để nghiên cứu, xem xét, giải quyết./.

***Nơi nhận:***

- UBND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Như trên;
- Lưu: VT, TCBC&TCPCP, Hà 60b.

**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Minh Hòa**



**CHÍNH SÁCH VỀ HƯU TRƯỚC TUỔI**

(Kèm theo Công văn số /SNV-TCBC&TCPCP ngày tháng 01 năm 2021 của Sở Nội vụ)

Năm	Độ tuổi		Độ tuổi với người công tác vùng ĐBK, công việc nặng nhọc độc hại hoặc KV 0,7		Điều kiện BHXH	Chế độ chính sách
	Nam	Nữ	Nam	Nữ		
2021	Đủ 55 tuổi 3 tháng đến 58 tuổi 3 tháng	Đủ 50 tuổi 4 tháng đến 53 tuổi 4 tháng	Đủ 50 tuổi 3 tháng đến 53 tuổi 3 tháng	Đủ 45 tuổi 4 tháng đến 48 tuổi 4 tháng	Có thời gian đóng BHXH đủ 20 năm trở lên	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hưởng chế độ hưu trí</li> <li>- Không bị trừ tỷ lệ lương hưu vì nghỉ hưu trước tuổi.</li> <li>- Được trợ cấp 03 tháng tiền lương cho mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi;</li> <li>- Được trợ cấp 05 tháng tiền lương cho 20 năm đầu công tác, có đóng đủ BHXH, từ năm thứ 21 trở đi, cứ mỗi năm công tác có đóng BHXH được trợ cấp ½ tháng tiền lương.</li> </ul>
2022	Đủ 55 tuổi 6 tháng đến 58 tuổi 6 tháng	Đủ 50 tuổi 8 tháng đến 53 tuổi 8 tháng	Đủ 50 tuổi 6 tháng đến 53 tuổi 6 tháng	Đủ 45 tuổi 8 tháng đến 48 tuổi 8 tháng	(ĐK BHXH đối với người công tác vùng ĐBK, công việc nặng nhọc độc hại hoặc KV 0,7) Đủ 20 năm đóng BHXH trở lên, trong đó: - Có đủ 15 năm làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, hoặc - Có đủ 15 năm làm việc ở nơi có điều kiện đặc biệt khó khăn bao gồm cả nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên	
2023	Đủ 55 tuổi 9 tháng đến 58 tuổi 9 tháng	Đủ 51 tuổi đến 54	Đủ 50 tuổi 9 tháng đến 53 tuổi 9 tháng	Đủ 46 tuổi đến 49 tuổi		
2024	Đủ 56 tuổi đến 59 tuổi	Đủ 51 tuổi 4 tháng đến 54 tuổi 4 tháng	Đủ 51 tuổi đến 54 tuổi	Đủ 46 tuổi 4 tháng đến 49 tuổi 4 tháng		
2025	Đủ 56 tuổi 3 tháng đến 59 tuổi 3 tháng	Đủ 51 tuổi 8 tháng đến 54 tuổi 8 tháng	Đủ 51 tuổi 3 tháng đến 54 tuổi 3 tháng	Đủ 46 tuổi 8 tháng đến 49 tuổi 8 tháng		
2026	Đủ 56 tuổi 6 tháng đến 59 tuổi 6 tháng	Đủ 52 tuổi đến 55 tuổi	Đủ 51 tuổi 6 tháng đến 54 tuổi 6 tháng	Đủ 47 tuổi đến 50 tuổi		
2027	Đủ 56 tuổi 9 tháng đến 59 tuổi 9 tháng	Đủ 52 tuổi 4 tháng đến 55 tuổi 4 tháng	Đủ 51 tuổi 9 tháng đến 54 tuổi 9 tháng	Đủ 47 tuổi 4 tháng đến 50 tuổi 4 tháng		
2028	Đủ 57 tuổi đến 60 tuổi	Đủ 52 tuổi 8 tháng đến 55 tuổi 8 tháng	Đủ 52 tuổi đến 55 tuổi	Đủ 47 tuổi 8 tháng đến 50 tuổi 8 tháng		
2029	Đủ 57 tuổi 3 tháng đến 60 tuổi 3 tháng	Đủ 53 tuổi đến 56 tuổi	Đủ 52 tuổi 3 tháng đến 55 tuổi 3 tháng	Đủ 49 tuổi đến 52 tuổi		
2030	Đủ 57 tuổi 6 tháng đến 60 tuổi 6 tháng	Đủ 53 tuổi 4 tháng đến 56 tuổi 4 tháng	Đủ 52 tuổi 6 tháng đến 55 tuổi 6 tháng	Đủ 49 tuổi 4 tháng đến 52 tuổi 4 tháng		

**Phụ lục II**

**CHÍNH SÁCH VỀ HƯU TRƯỚC TUỔI**

(Kèm theo Công văn số /SNV-TCBC&TCPCP ngày tháng 01 năm 2021 của Sở Nội vụ)

Năm	Độ tuổi		Độ tuổi với người công tác vùng ĐBKK, công việc nặng nhọc độc hại hoặc KV 0,7		Điều kiện BHXH	Chế độ chính sách
	Nam	Nữ	Nam	Nữ		
2021	Trên 58 tuổi 3 tháng đến dưới 60 tuổi 3 tháng	Trên 53 tuổi 4 tháng đến dưới 55 tuổi 4 tháng	Trên 53 tuổi 3 tháng đến dưới 55 tuổi 3 tháng	Trên 48 tuổi 4 tháng đến dưới 50 tuổi 4 tháng	Có thời gian đóng BHXH đủ 20 năm trở lên  (Điều kiện BHXH đối với người công tác vùng ĐBKK, công việc nặng nhọc độc hại hoặc KV 0,7) Đủ 20 năm đóng BHXH trở lên, trong đó: - Có đủ 15 năm làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; hoặc - Có đủ 15 năm làm việc ở nơi có điều kiện đặc biệt khó khăn bao gồm cả nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên	- Hưởng chế độ hưu trí - Không bị trừ tỷ lệ lương hưu vì nghỉ hưu trước tuổi
2022	Trên 58 tuổi 6 tháng đến dưới 60 tuổi 6 tháng	Trên 53 tuổi 8 tháng đến dưới 55 tuổi 8 tháng	Trên 53 tuổi 6 tháng đến dưới 55 tuổi 6 tháng	Trên 48 tuổi 8 tháng đến dưới 50 tuổi 8 tháng		
2023	Trên 58 tuổi 9 tháng đến dưới 60 tuổi 9 tháng	Trên 54 tuổi đến dưới 56 tuổi	Trên 53 tuổi 9 tháng đến dưới 55 tuổi 9 tháng	Trên 49 tuổi đến dưới 51 tuổi		
2024	Trên 59 tuổi đến dưới 61 tuổi	Trên 54 tuổi 4 tháng đến dưới 56 tuổi 4 tháng	Trên 54 tuổi đến dưới 56 tuổi	Trên 49 tuổi 4 tháng đến dưới 51 tuổi 4 tháng		
2025	Trên 59 tuổi 3 tháng đến dưới 61 tuổi 3 tháng	Trên 54 tuổi 8 tháng đến dưới 56 tuổi 8 tháng	Trên 54 tuổi 3 tháng đến dưới 56 tuổi 3 tháng	Trên 49 tuổi 8 tháng đến dưới 51 tuổi 8 tháng		
2026	Trên 59 tuổi 6 tháng đến dưới 61 tuổi 6 tháng	Trên 55 tuổi đến dưới 57 tuổi	Trên 54 tuổi 6 tháng đến dưới 56 tuổi 6 tháng	Trên 50 tuổi đến dưới 52 tuổi		
2027	Trên 59 tuổi 9 tháng đến dưới 61 tuổi 9 tháng	Trên 55 tuổi 4 tháng đến dưới 57 tuổi 4 tháng	Trên 54 tuổi 9 tháng đến dưới 56 tuổi 9 tháng	Trên 50 tuổi 4 tháng đến dưới 52 tuổi 4 tháng		
2028	Trên 60 tuổi đến dưới 62 tuổi	Trên 55 tuổi 8 tháng đến dưới 57 tuổi 8 tháng	Trên 55 tuổi đến dưới 57 tuổi	Trên 50 tuổi 8 tháng đến dưới 52 tuổi 8 tháng		
2029	Trên 60 tuổi 3 tháng đến dưới 62 tuổi 3 tháng	Trên 56 tuổi đến dưới 58 tuổi	Trên 55 tuổi 3 tháng đến dưới 57 tuổi 3 tháng	Trên 51 tuổi đến dưới 53 tuổi		
2030	Trên 60 tuổi 6 tháng đến dưới 62 tuổi 6 tháng	Trên 56 tuổi 4 tháng đến dưới 58 tuổi 4 tháng	Trên 55 tuổi 6 tháng đến dưới 57 tuổi 6 tháng	Trên 51 tuổi 4 tháng đến dưới 53 tuổi 4 tháng		





**Phụ lục III**

**CHÍNH SÁCH THÔI VIỆC NGAY**

(Kèm theo Công văn số /SNV-TCBC&TCPCP ngày tháng 01 năm 2021 của Sở Nội vụ)

Năm	Độ tuổi		ĐKBHXXH	Độ tuổi		ĐKBHXXH	Chế độ
	Nam	Nữ		Nam	Nữ		
2021	Dưới 58 tuổi 3 tháng	Dưới 53 tuổi 4 tháng	Không đủ điều kiện để hưởng chính sách về hưu trước tuổi theo phụ lục I trên	Dưới 53 tuổi 3 tháng	Dưới 48 tuổi 4 tháng	Không đủ điều kiện để hưởng chính sách về hưu trước tuổi theo phụ lục II trên	- Được trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng để tìm việc làm; - Được trợ cấp 1,5 tháng tiền lương cho mỗi năm công tác có đóng BHXH.
2022	Dưới 58 tuổi 6 tháng	Dưới 53 tuổi 8 tháng		Dưới 53 tuổi 6 tháng	Dưới 48 tuổi 8 tháng		
2023	Dưới 58 tuổi 9 tháng	Dưới 54 tuổi		Dưới 53 tuổi 9 tháng	Dưới 49 tuổi		
2024	Dưới 59 tuổi	Dưới 54 tuổi 4 tháng		Dưới 54 tuổi	Dưới 49 tuổi 4 tháng		
2025	Dưới 59 tuổi 3 tháng	Dưới 54 tuổi 8 tháng		Dưới 54 tuổi 3 tháng	Dưới 49 tuổi 8 tháng		
2026	Dưới 59 tuổi 6 tháng	Dưới 55 tuổi		Dưới 54 tuổi 6 tháng	Dưới 50 tuổi		
2027	Dưới 59 tuổi 9 tháng	Dưới 55 tuổi 4 tháng		Dưới 54 tuổi 9 tháng	Dưới 50 tuổi 4 tháng		
2028	Dưới 60 tuổi	Dưới 55 tuổi 8 tháng		Dưới 55 tuổi	Dưới 50 tuổi 8 tháng		
2029	Dưới 60 tuổi 3 tháng	Dưới 56 tuổi		Dưới 55 tuổi 3 tháng	Dưới 51 tuổi		
2030	Dưới 60 tuổi 6 tháng	Dưới 56 tuổi 4 tháng			Dưới 55 tuổi 6 tháng		